

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH
CÔNG TY TNHH MTV KTCT THỦY LỢI TỈNH NINH BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2026



Hoa Lư, tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

ĐVT: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		35.943.221.931	63.651.242.403
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		22.145.145.049	52.490.101.985
1. Tiền	111	V.01	6.145.145.049	4.990.101.985
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.000.000.000	47.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	8.000.000.000	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	2.978.150.554	8.041.124.564
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	5.248.000	7.547.351.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.763.056.100	60.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.04	209.846.454	433.773.564
-Phải thu khác 138			105.346.454	379.243.564
-Phải thu khác 338				530.000
-Phải thu khác 141			104.500.000	54.000.000
IV. Hàng tồn kho	140		2.819.926.328	3.120.015.854
1. Hàng tồn kho	141	V.05	2.819.926.328	3.120.015.854
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.211.911.532.628	3.214.213.099.360
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		3.207.562.963.441	3.197.500.265.208
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	3.207.562.963.441	3.197.500.265.208
- Nguyên giá	222		3.597.851.278.922	3.589.453.363.922
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(390.288.315.481)	(391.953.098.714)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250		-	11.503.531.000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.06	-	11.503.531.000
VI. Tài sản dài hạn khác	270		4.348.569.187	5.209.303.152
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		4.348.569.187	5.209.303.152
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 +200)	280		3.247.854.754.559	3.277.864.341.763



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		26.631.748.609	55.092.833.046
I. Nợ ngắn hạn	310		25.027.238.880	53.488.323.317
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	8.628.022.158	42.567.198.692
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.575.438.061	789.451.600
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	14.876.391	21.911.547
5. Phải trả người lao động	315		3.108.137.371	6.891.075.286
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		-	
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.13	1.700.764.899	3.218.686.192
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321			
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.604.509.729	1.604.509.729
7. Phải trả dài hạn khác	337		1.604.509.729	1.604.509.729
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.221.223.005.950	3.222.771.508.717
I. Vốn chủ sở hữu	410		3.221.223.005.950	3.222.771.508.717
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.14	3.221.223.005.950	3.222.771.508.717
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		-	
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		3.247.854.754.559	3.277.864.341.763

Hoa Lư, ngày 16 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH CÔNG TY





Nguyễn Thị Nhật Linh

Lê Tuấn Anh

Lê Tuấn Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2026

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	22.887.971.886	40.389.063.231	42.496.244.577	40.413.661.379
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.01	22.887.971.886	40.389.063.231	42.496.244.577	40.413.661.379
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	21.463.210.109	17.392.816.540	39.453.236.208	36.768.705.032
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.424.761.777	22.996.246.691	3.043.008.369	3.644.956.347
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	297.848.526	119.414.025	421.547.737	223.650.306
7. Chi phí tài chính	22				-	-
-Trong đó: Chi phí lãi vay	23				-	-
8. Chi phí bán hàng	25				-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	1.722.610.303	1.855.316.360	3.464.237.511	3.868.609.282
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		-	21.260.344.356	318.595	(2.629)
11. Thu nhập khác	31				3.405	2.629
12. Chi phí khác	32				322.000	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	-	(318.595)	2.629
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		-	21.260.344.356	-	-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		-	21.260.344.356	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Nhật Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Tuấn Anh

Hoa Lư, ngày 16 tháng 7 năm 2026

CHỦ TỊCH CÔNG TY



Lê Tuấn Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Từ ngày 01/4/2026 đến 30/6/2026
(Theo phương pháp trực tiếp)

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3			4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		820.265.230	88.573.052.430	60.946.598.775	103.613.090.578
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(8.272.662.279)	(5.110.371.000)	(47.139.275.094)	(10.939.499.601)
3. Tiền chi cho người lao động	03		(9.043.653.000)	(13.059.973.809)	(24.982.020.915)	(32.577.240.018)
4. Tiền lãi vay đã trả	04				-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05				-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		151.044.296	1.136.149.370	635.641.072	1.978.857.222
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4.804.278.855)	(2.829.732.709)	(11.805.900.774)	(7.717.205.643)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(21.149.284.608)	68.709.124.282	(22.344.956.936)	54.358.002.538
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21				-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22				-	-



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3			4	5
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.000.000.000)	(91.000.000.000)	(70.000.000.000)	(113.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30.500.000.000	26.500.000.000	93.500.000.000	62.120.226.027
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25				-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	119.414.025	-	223.650.306
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		25.500.000.000	(64.380.585.975)	23.500.000.000	(50.656.123.667)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40				-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</i>	50		4.350.715.392	4.328.538.307	1.155.043.064	3.701.878.871
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.794.429.657	630.058.725	4.990.101.985	1.256.718.161
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		6.145.145.049	4.958.597.032	6.145.145.049	4.958.597.032

Hoa Lư, ngày 16 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH CÔNG TY



Nguyễn Thị Nhật Linh



Lê Tuấn Anh



BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH
Từ ngày 01/4/2026 đến 30/6/2026

ĐVT: Đồng

Số hiệu TK	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt Việt Nam	816.677.600		250.228.000	225.010.950	841.894.650	
112	Tiền gửi ngân hàng	977.752.057		39.083.081.526	34.757.583.184	5.303.250.399	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	49.500.000.000		5.000.000.000	30.500.000.000	24.000.000.000	
131	Phải thu của khách hàng		33.940.954.243	22.925.254.182	554.490.000	5.248.000	11.575.438.061
133	Thuế GTGT được khấu trừ			23.413.461	23.413.461		
138	Phải thu khác	105.346.454				105.346.454	
141	Tạm ứng	144.000.000		31.100.000	70.600.000	104.500.000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	2.941.584.000			211.441.682	2.730.142.318	
153	Công cụ, dụng cụ	98.946.823			9.162.813	89.784.010	
154	Chi phí SXKD dở dang	25.794.785		21.437.415.324	21.463.210.109	-	
211	Tài sản cố định hữu hình	3.586.240.077.922		11.611.201.000		3.597.851.278.922	
214	Hao mòn tài sản cố định		390.288.315.481				390.288.315.481
241	Xây dựng cơ bản dở dang	11.503.531.000		154.648.000	11.658.179.000	-	
242	Chi phí trả trước	4.768.328.961		23.143.000	442.902.774	4.348.569.187	
331	Phải trả người bán	60.000.000	6.842.727.096	8.348.967.279	7.431.206.241	2.763.056.100	8.628.022.158
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		1.370.810.037	227.651.085	242.290.439		1.385.449.391
334	Phải trả công nhân viên		1.550.057.371	10.223.845.000	11.781.925.000		3.108.137.371
338	Phải trả và phải nộp khác		1.732.232.695	3.885.622.000	3.854.154.204		1.700.764.899



Số hiệu TK	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
341	Vay và nợ thuê tài chính		233.936.729				233.936.729
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3.221.223.005.950				3.221.223.005.950
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối						
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			22.887.971.886	22.887.971.886		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			297.848.526	297.848.526		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			3.079.850.036	3.079.850.036		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			13.418.739.204	13.418.739.204		
627	Chi phí sản xuất chung			5.060.754.084	5.060.754.084		
632	Giá vốn hàng bán			21.463.210.109	21.463.210.109		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			1.722.610.303	1.722.610.303		
711	Thu nhập khác						
811	Chi phí khác						
911	Xác định kết quả kinh doanh			23.185.820.412	23.185.820.412		
	Tổng cộng	3.657.182.039.602	3.657.182.039.602	214.342.374.417	214.342.374.417	3.638.143.070.040	3.638.143.070.040

Hoa Lư, ngày 16 tháng 7 năm 2026

Chủ tịch Công ty

Kế toán trưởng

Người lập

[Signature]

[Signature]

Lê Tuấn Hòa

Lê Tuấn Anh

Nguyễn Thị Nhật Linh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi tỉnh Ninh Bình là một Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động công ích trong lĩnh vực tưới, tiêu, cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh

3. Ngành nghề kinh doanh:

Dịch vụ tưới nước, tiêu nước, cấp nước cho nông nghiệp và các ngành khác trong và ngoài tỉnh

- Thi công, tu sửa, khảo sát, thiết kế, tư vấn, đầu tư... các công trình thủy lợi và dân dụng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Hoạt động sản xuất của Công ty phụ thuộc vào thời vụ sản xuất nông nghiệp (Vụ chiêm, vụ mùa, vụ đông), doanh thu chủ yếu từ nguồn thu thủy lợi phí. Do đó báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định hiện hành chưa phản ánh được mối quan hệ giữa doanh thu và chi phí sản xuất để đánh giá, phân tích hoạt động của doanh nghiệp.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

* Các đơn vị trực thuộc Công ty gồm 07 Chi nhánh; 05 Tổ Ấu, Cống:

- Chi nhánh Tam Điệp
- Chi nhánh Yên Khánh
- Chi nhánh Kim Sơn
- Chi nhánh Yên Mô
- Chi nhánh Gia Viễn
- Chi nhánh Hoa Lư
- Chi nhánh Nho Quan
- Tổ Ấu Sông Vân
- Tổ Ấu Sông Mới
- Tổ Ấu Cầu Hội
- Tổ Ấu Kim Đài
- Tổ Cống Hà Thanh



7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: So sánh với cùng kỳ báo cáo của năm trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
Là các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền
2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
 - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho được tính theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho tính theo phương pháp kê khai thường xuyên;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): được ghi nhận ban đầu theo giá gốc
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao theo đường thẳng, trích dựa trên cơ sở các quy định tại Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài chính; Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao Tài sản cố định; Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.
6. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất bao gồm chi phí CCDC, BHLĐ, kiểm định an toàn thiết bị cho nhiều năm
8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
- Nợ phải trả của doanh nghiệp được theo dõi chi tiết số nợ phải trả, số nợ đã trả theo từng chủ nợ
9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng;
 - Thu nhập khác.
11. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:
- Các khoản giảm trừ doanh thu khi các cấp có thẩm quyền quyết toán, thanh tra thu hồi...
12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:
- Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận tương ứng với doanh thu phát sinh trong kỳ
13. Nguyên tắc chi phí tài chính
14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:
- Ghi nhận đầy đủ các khoản phát sinh trong kỳ
15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
 - Các loại thuế khác được áp dụng theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.
16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.



V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1.	Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
-	Tiền mặt	841.894.650	523.968.900
-	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.303.250.399	4.466.133.085
-	Tiền đang chuyển		
	Cộng	6.145.145.049	4.990.101.985
2.	Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a.	Chứng khoán kinh doanh		
-	Tổng giá trị cổ phiếu;		
-	Tổng giá trị trái phiếu;		
-	Các khoản đầu tư khác;		
b.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	24.000.000.000	47.500.000.000
b1.	Ngắn hạn:	24.000.000.000	47.500.000.000
-	Tiền gửi có kỳ hạn	24.000.000.000	47.500.000.000
b2.	Dài hạn:		

3.	Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
-	Phải thu NSNN cấp thuế lợi phí		7.547.351.000
-	Phải thu khác	5.248.000	
	Cộng	5.248.000	7.547.351.000

4.	Phải thu khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a.	Ngắn hạn	2.972.902.554	433.773.564
-	Phải thu của người lao động;	104.500.000	54.000.000
-	Trả trước cho người bán	2.763.056.100	
-	Phải thu khác.	105.346.454	379.773.564
b.	Dài hạn		

5.	Hàng tồn kho:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
-	Hàng đang đi trên đường		
-	Nguyên liệu, vật liệu	2.730.142.318	3.017.505.208
-	Công cụ, dụng cụ	89.784.010	102.510.646
-	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
	Cộng	2.819.926.328	3.120.015.854

6.	Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
	Cộng		
b.	Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ	Đầu kỳ
-	Công trình TB Đầm Khánh	-	11.503.531.000
	Cộng	-	11.503.531.000

7. Tăng, giảm tài sản có định hữu hình:

	Nhà cửa, VKT	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	3.440.811.509.057	112.444.802.264	28.985.410.770	3.512.780.000	3.698.861.831	3.589.453.363.922
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	10.429.540.000	804.305.000	377.356.000			11.611.201.000
- Tăng khác (nhận bàn giao công trình)	3.203.836.000					3.203.836.000
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	6.417.122.000					6.417.122.000
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	3.448.027.763.057	113.249.107.264	29.362.766.770	3.512.780.000	3.698.861.831	3.597.851.278.922
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	316.039.806.635	60.791.459.538	11.479.118.543	67.176.000	3.575.537.998	391.953.098.714
- Khấu hao trong kỳ						-
- Tăng khác	43.248.000					43.248.000
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	1.708.031.233					1.708.031.233
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	314.375.023.402	60.791.459.538	11.479.118.543	67.176.000	3.575.537.998	390.288.315.481
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
- Tại ngày Đầu năm	3.124.771.702.422	51.653.342.726	17.506.292.227	3.445.604.000	123.323.833	3.197.500.265.208
- Tại ngày cuối kỳ	3.133.652.739.655	52.457.647.726	17.883.648.227	3.445.604.000	123.323.833	3.207.562.963.441

8.	Chi phí trả trước:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a.	Ngắn hạn		
b.	Dài hạn		
-	Chi phí CCDC đã xuất dùng, BHLĐ, Kiểm định thiết bị AT VSLĐ; chi phí TVDDM, sổ sách	4.348.569.187	5.209.303.152
	Cộng	4.348.569.187	5.209.303.152
9.	Tài sản ngắn hạn khác	-	-

10.	Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu kỳ
-	Công ty Cơ khí Hà Thành	1.000.000	1.000.000
-	Công ty cổ phần xây lắp 179	470.000.000	6.529.000.000
-	Doanh nghiệp tư nhân Khánh Sơn	370.795.340	39.900.000
-	Công ty TNHH Tư vấn HTTP DN xây dựng Ninh Bình	174.000.000	174.000.000
-	Công ty TNHH MTV Điện lực NB	1.626.369.088	4.542.700.692
-	Công ty TNHH KT&CN Minh Thư	2.000.000	270.600.000
-	Công ty TNHH TM và PT Phúc Long	13.500.000	13.500.000
-	Công ty TNHH Trí Thành	117.531.000	117.531.000
-	Công ty TNHH Hoa Thơ	27.100.000	27.100.000
-	Công ty TNHH Minh Thiêm	17.700.000	17.700.000
-	Công ty TNHH MTV Bảo Sơn	26.600.000	26.600.000
-	Công ty TNHH MTV bơm và TB thủy lợi Quý Hải	553.565.000	34.400.000
-	Công ty TNHH Xây dựng và TM Bình Hà	575.138.000	153.566.000
-	Công ty TNHH Kiểm toán và định giá Đại Việt	-	410.521.000
-	Công ty TNHH TVXD và TMDV Minh Anh	-	68.242.000
-	Công ty TNHH ĐT và PTTM Kim Sơn	-	101.293.000
-	Công ty TNHH ĐTXD & PT Xuân Thắng	1.559.000.000	21.729.279.000
-	Công ty TNHH XD và TM Toàn Thành Thắng	94.840.000	1.380.000.000

10.	Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu kỳ
-	Công ty TNHH Cơ điện An Cường	383.610.000	14.400.000
-	Công ty CP chế tạo bơm Hải Nam	422.121.000	11.000.000
-	Công ty TNHH TVXD Mạnh Đạt 88	87.845.000	87.845.000
-	Công ty CP ĐTXD và PT Nam Bình	39.154.000	39.154.000
-	Công ty TNHH Tư vấn ĐTXD Huy Phát	43.453.000	43.453.000
-	Công ty CP TV và hỗ trợ XD Goldhouse		235.599.000
-	Công ty CP TVXD và TM Khôi Nguyên		241.699.000
-	Công ty TNHH XD và TM 279		262.197.000
-	Công ty TNHH XD và TM Quang Vinh NB	14.970.000	299.396.000
-	Công ty TNHH xây dựng 868	11.800.000	536.027.000
-	Công ty TNHH Đầu tư xây dựng TM Tân Hưng	252.200.000	5.043.998.000
-	Khác	1.743.730.730	115.498.000
	Cộng	8.628.022.158	42.567.198.692

11.	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp	Cuối kỳ
-	Thuế GTGT	21.911.547	43.476.962	50.512.118	14.876.391
-	Thuê đất, thuế PNN	-	202.556.143	202.556.143	-
-	Thuế TNDN	-			-
-	Thuế TNCN	-	78.396.595	78.396.595	-
-	Các loại thuế khác	-			-
	Cộng	21.911.547	324.429.700	331.464.856	14.876.391
	Cộng	-	-	-	-

12.	Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a.	Ngắn hạn	-	-
13.	Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a.	Ngắn hạn		
-	Kinh phí công đoàn	224.702.000	
-	Bảo hiểm XH, BHYT, BHTN	1.190.090.669	
-	Các khoản phải trả, phải nộp khác	285.972.230	3.218.686.192
	Cộng	1.700.764.899	3.218.686.192
b.	Dài hạn		
-	Nợ NSNN từ năm 2006 trở về trước	1.370.573.000	1.370.573.000
-	Khoản vay NHNN Gia Viễn năm 1992	233.936.729	233.936.729
	Cộng	1.604.509.729	1.604.509.729

Các khoản phải trả dài hạn trên là số liệu nhận bàn giao từ Công ty huyện tại thời điểm hợp nhất Công ty tỉnh ngày 01/01/2007 và được phân loại, trình bày lại số dư đầu năm để thuận tiện cho việc so sánh kỳ này

14. Vốn chủ sở hữu

a.	Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu		
		Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
	Số dư đầu năm trước	2.658.736.427.660	-	2.658.736.427.660
-	Tăng vốn trong năm trước	581.981.261.325		581.981.261.325
-	Lãi trong năm trước			-
-	Tăng khác			-
-	Giảm vốn trong năm	17.946.180.268		17.946.180.268
-	Lỗ trong năm trước			-
-	Giảm khác (Phân phối quỹ KT, PL)			-
	Số dư đầu kỳ	3.222.771.508.717	-	3.222.771.508.717
-	Tăng vốn trong năm nay	3.160.588.000		3.160.588.000
-	Tăng LN theo KL thanh tra			-
-	Tăng khác			-
-	Giảm vốn trong năm	4.709.090.767		4.709.090.767
-	Nộp thuế theo KL Thanh tra			-
-	Giảm khác (Phân phối quỹ KT, PL)			-
	Số dư cuối kỳ	3.221.223.005.950	-	3.221.223.005.950

b.	Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
-	Vốn góp của Công ty mẹ		
-	Vốn góp của các đối tượng khác		
c.	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	3.221.223.005.950	3.222.771.508.717
-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.221.223.005.950	3.222.771.508.717
d.	Cổ phiếu		
đ.	Cổ tức		
e.	Các quỹ của doanh nghiệp		-
-	Quỹ đầu tư phát triển		
-	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN		
-	Quỹ khác thuộc vốn CSH		
g.	Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu	-	-

15. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

* Nợ khó đòi đã xử lý: 7.378.188.049 đồng

Xử lý nợ đọng thủy lợi phí và lỗ do nguyên nhân khách quan từ 31/12/2007 về trước theo Quyết định số 1868/QĐ-UBND ngày 14/10/2008 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc xóa nợ đọng thủy lợi phí từ ngày 31/12/2007 về trước cho Công ty KTCTTL tỉnh Ninh Bình.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	Quý II/2026	Quý II/2025
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	22.403.793.182	39.991.466.935
- Doanh thu NS cấp hỗ trợ sửa chữa công trình và tiền điện		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.203.704	4.629.630
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	477.975.000	392.966.666
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
Cộng	22.887.971.886	40.389.063.231
b. Doanh thu đối với các bên liên quan		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu:	Quý II/2026	Quý II/2025
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
3. Giá vốn hàng bán	Quý II/2026	Quý II/2025
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	21.463.210.109	17.392.816.540
Cộng	21.463.210.109	17.392.816.540
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý II/2026	Quý II/2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	297.848.526	119.414.025
Cộng	297.848.526	119.414.025
5. Chi phí tài chính	Quý II/2026	Quý II/2025
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng		

6. Thu nhập khác	Quý II/2026	Quý II/2025
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản khác	-	-
Cộng	-	-
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	-	-
- Các khoản khác		
Cộng	-	-
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.722.610.303	1.855.316.360
- Chi phí NV quản lý	1.115.522.000	1.284.229.500
- Chi phí đồ dùng VP	53.758.879	36.157.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
- Thuế phí và lệ phí	210.571.000	205.356.260
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.424.704	14.768.000
- Chi phí bằng tiền khác	315.333.720	314.805.600
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	21.463.210.109	17.392.816.540
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.927.389.347	1.919.462.815
- Chi phí nhân công + các khoản trích theo lương	13.307.785.204	13.323.824.568
- Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.205.314.558	2.135.760.961
- Chi phí khác bằng tiền	22.721.000	13.768.196
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Không

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận, theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"
5. Thông tin so sánh
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Hoa Lư, ngày 16 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nhật Linh

Kế toán trưởng



Lê Tuấn Anh

Chủ tịch Công ty



Lê Tuấn Hòa

Mẫu số 01

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

KỲ BÁO CÁO: QUÝ II NĂM 2026

D: Số dư của khoản mục, P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II/2026	Quý I/2026
1. Nợ phải thu khó đòi		D (đồng)	-	-
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)		
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước		D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại		D (đồng)		
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại		D (đồng)		
4. Vay và nợ dài hạn trong nước		D (đồng)	-	
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)		
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)		
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại		D (đồng)		
6. Nợ quá hạn phải trả		D (đồng)		
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN kỳ trước chuyển sang			237.037	21.911.547
8. Vốn điều lệ		D (đồng)	2.658.736.000.000	2.658.736.000.000
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	242.290.439	82.139.261
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	242.290.439	82.139.261
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)		



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II/2026	Quý I/2026
c) Lợi nhuận/cổ tức đã nộp NSNN		P (đồng)		
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		P (đồng)	227.651.085	103.813.771
-Trong đó: Lợi nhuận/cổ tức đã nộp NSNN		P (đồng)	-	-
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển kỳ sau		D (đồng)	14.876.391	237.037
12. Tổng quỹ lương		P (đồng)	11.781.925.000	11.781.925.000
13. Số lao động bình quân (người)		P (người)	682	681
14. Tiền lương bình quân người/quý		P (đồng)	17.275.550	17.300.918

Hoa Lư, ngày 16 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nhật Linh

Kế toán trưởng



Lê Tuấn Anh

Chủ tịch Công ty



Lê Tuấn Hòa

